

# 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

1	青	blue	藍色	Lán sè
2	青緑	turquoise	绿松石	lǜ sōngshí
3	赤	red	红色	hóngsè
4	赤茶色	reddish brown	红棕色	hóng zōngsè
5	あかね色	madder	马德	mǎ dé
6	うぐいす色	neutral green	中性绿	zhōng xìng lǜ
7	エメラルドグリーン	emerald green	翡翠绿	fěicuì lǜ
8	オレンジ	orange	橙子	chéngzi
9	黄色	yellow	黄色	huángsè
10	黄緑	light green	浅绿色	qiǎn lǜsè
11	栗色	chestnut color	栗色	lìsè
12	グレー	gray	灰色	huīsè
13	黒	black	黑色	hēisè
14	コバルトブルー	cobalt blue	钴蓝色	gǔ lán sè
15	紺色	dark blue	深蓝	shēnlán
16	サーモンピンク	salmon pink	鲑鱼粉	guīyú fěn
17	白	white	白色	báisè
18	ダークグリーン	dark green	深绿色	shēn lǜsè
19	ダークグレー	dark gray	深灰色	shēn huīsè
20	ターコイズブルー	turquoise blue	蓝绿色	lán lǜsè
21	茶色	brown	棕色	zōngsè
22	ピンク	pink	粉	fěn
23	ベージュ	beige	米色	mǐsè
24	水色	light blue	浅蓝	qiǎn lán
25	緑	green	绿色	lǜsè
26	紫	purple	紫色	zǐsè
27	やまぶき色	bright yellow	亮黄的	liàng huáng de
28	ワインレッド	wine red	酒红色	jiǔ hóngsè

# 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

1	アイアイ	aye-aye	好的好的	Hǎo de hǎo de
2	アライグマ	raccoon	浣熊	huànxióng
3	アルマジロ	armadillo	犛犛	qiú yú
4	犬	dog	狗	gǒu
5	ウサギ	rabbit	兔子	tùzǐ
6	馬	horse	马	mǎ
7	雄牛	bull	公牛	gōngniú
8	オオカミ	wolf	狼	láng
9	オランウータン	orangutan	猩猩	xīngxīng
10	雄鶏	rooster	公鸡	gōngjī
11	カバ	hippopotamus	河马	hémǎ
12	カモノハシ	platypus	鴨嘴兽	yāzuǐshòu
13	カンガルー	kangaroo	袋鼠	dàishǔ
14	キツネ	fox	狐狸	húlí
15	キリン	giraffe	长颈鹿	chángjǐnglù
16	熊	bear	熊	xióng
17	コアラ	koala	考拉	kǎo lā
18	子犬	puppy	小狗	xiǎo gǒu
19	子猫	kitten	小猫	xiǎo māo
20	コヨーテ	coyote	土狼	tǔ láng
21	ゴリラ	gorilla	大猩猩	dà xīngxīng
22	サイ	rhinoceros	犀牛	xīniú
23	猿	monkey	猴	hóu
24	シカ	deer	鹿	lù
25	シマウマ	zebra	斑马	bānmǎ
26	シマリス	chipmunk	花栗鼠	huā lìshǔ
27	シャムネコ	Siamese cat	暹罗猫	xiān luó māo
28	スイギュウ	buffalo	水牛	shuǐniú
29	スカンク	skunk	臭鼬	chòu yòu
30	ゾウ	elephant	象	xiàng

# 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

31	チンパンジー	chimpanzee	黑猩猩	hēixīngxīng
32	ドーベルマン	Doberman pinscher	杜宾犬	dù bīn quǎn
33	ドブネズミ	rat	鼠	shǔ
34	トラ	tiger	虎	hǔ
35	ナキウサギ	pika	皮卡	píkǎ
36	ナメケモノ	sloth	懶惰	lǎnduò
37	乳牛	cow	牛	niú
38	猫	cat	猫	māo
39	ネズミ	rat	鼠	shǔ
40	ハイエナ	hyena	鬣狗	liègǒu
41	ハツカネズミ	mouse	老鼠	lǎoshǔ
42	ハムスター	hamster	仓鼠	cāngshǔ
43	ハリネズミ	hedgehog	刺猬	cìwèi
44	パンダ	panda	熊猫	xióngmāo
45	ビーバー	beaver	海狸	hǎilí
46	ヒツジ	sheep	羊	yáng
47	ヒヒ	baboon	狒狒	fèifèi
48	ヒョウ	leopard	豹	bào
49	フェレット	ferret	雪貂	xuě diāo
50	フクロネズミ	opossum	负鼠	fù shǔ
51	豚	pig	猪	zhū
52	プレーリードッグ	prairie dog	草原土拨鼠	cǎoyuán tǔ bō shǔ
53	雌鶏	hen	母鸡	mǔ jī
54	モグラ	mole	痣	zhì
55	モルモット	guinea pig	豚鼠	túnshǔ
56	ヤギ	goat	山羊	shānyáng
57	ヤマアラシ	porcupine	豪猪	háozhū
58	ライオン	lion	狮子	shīzi
59	ラクダ	camel	骆驼	luòtuó
60	ラマ	llama	骆驼	luòtuó
61	リス	squirrel	松鼠	sōngshǔ
62	ロバ	donkey	驴	lǘ
63	ワラビー	wallaby	小袋鼠	xiǎo dàishǔ

# 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

1	アオムシ	green caterpillar	绿色毛毛虫	Lǜsè máomao chóng
2	アカガエル	brown frog	棕色青蛙	zōngsè qīngwā
3	アリ	ant	蚂蚁	mǎyǐ
4	イモムシ	caterpillar	毛虫	máochóng
5	イモリ	newt	t	t
6	ウジムシ	maggot	蛆	qū
7	蚊	mosquito	蚊子	wénzi
8	蛾	moth	蛾	é
9	カエル	frog	青蛙	qīngwā
10	カブトムシ	beetle	甲虫	jiǎchóng
11	ガマガエル	toad	蟾蜍	chánchú
12	カマキリ	mantis	螳螂	tángláng
13	カメレオン	chameleon	变色龙	biànsèlóng
14	ガラガラヘビ	rattlesnake	响尾蛇	xiǎngwěishé
15	クモ	spider	蜘蛛	zhīzhū
16	クワガタムシ	stag beetle	锹虫	qiāo chóng
17	コオロギ	cricket	蟋蟀	xīshuài
18	コブラ	cobra	眼镜蛇	yǎnjìng shé
19	サソリ	scorpion	蝎	xiē
20	サンショウウオ	salamander	蝾螈	róng
21	シラミ	louse	虱	shī
22	スズメバチ	wasp	黄蜂	huángfēng
23	セミ	cicada	蝉	chán
24	ダニ	tick	蜱	pí
25	蝶	butterfly	蝴蝶	húdié
26	テントウムシ	ladybug	瓢虫	piáo chóng
27	トカゲ	lizard	蜥蜴	xīyì
28	トンボ	dragonfly	蜻蜓	qīngtíng
29	ナメクジ	slug	ug	ug
30	ノミ	flea	跳蚤	tiàozǎo
31	ハエ	fly	飞	fēi
32	ハチ	bee	蜜蜂	mìfēng
33	バッタ	grasshopper	蚱蜢	zhànměng
34	ヒキガエル	toad	蟾蜍	chánchú
35	ヘビ	snake	蛇	shé
36	ミツバチ	honeybee	蜜蜂	mìfēng

# 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

1	アオカケス	blue jay	藍松鴉	Lán sōng yā
2	アオサギ	heron	鷺	lù
3	アヒル	duck	鴨	yā
4	アホウドリ	albatross	信天翁	xintiānwēng
5	インコ	parakeet	長尾小鸚鵡	cháng wěi xiǎo yīngwǔ
6	うぐいす	Japanese nightingale	日本夜鶯	riběn yèyīng
7	エミュー	emu	鸕	ér
8	オウム	parrot	鸚鵡	yīngwǔ
9	カケス	jay	杰伊	jié yī
10	ガチョウ	goose	鵞	é
11	カモ	duck	鴨	yā
12	カモメ	seagull	海鷗	hǎi'ōu
13	カラス	crow	烏鴉	wūyā
14	キウイ	kiwi	猕猴桃	míhóutáo
15	キジ	pheasant	野雞	yějī
16	キツツキ	woodpecker	啄木鳥	zhuómùniǎo
17	クジャク	peacock	孔雀	kǒngquè
18	七面鳥	turkey	火雞	huǒ jī
19	スズメ	sparrow	麻雀	máquè
20	タカ	hawk	鷹	yīng
21	ダチョウ	ostrich	鸵鳥	tuóniǎo
22	つばめ	swallow	吞	tūn
23	鶴	crane	起重機	qǐzhòngjī
24	ナイチンゲール	nightingale	夜鶯	yèyīng
25	白鳥	swan	天鵝	tiān'é
26	ハチドリ	hummingbird	蜂鳥	fēngniǎo
27	ハト	pigeon	鴿子	gēzi
28	ヒヨコ	chick	小雞	xiǎo jī
29	フクロウ	owl	貓頭鷹	māotóuyīng
30	ペリカン	pelican	鶉	tí
31	ペンギン	penguin	企鵝	qǐ'é
32	ホオジロ	bunting	彩旗	cǎiqí
33	ホトトギス	little cuckoo	小杜鵑	xiǎo dùjuān
34	雷鳥	snow grouse	雪松雞	xuēsōng jī
35	ワシ	eagle	鷹	yīng

## 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

1	赤貝	ark shell	方舟壳	Fāngzhōu ké
2	アザラシ	seal	密封	mìfēng
3	あさり	asari clam	阿萨里蛤	ā sà lǐ há
4	アシカ	sea lion	海狮	hǎishī
5	アワビ	abalone	鲍鱼	bàoyú
6	イカ	squid	乌贼	wūzéi
7	イソギンチャク	sea anemone	海葵	hǎi kuí
8	イモリ	newt	t	t
9	イルカ	dolphin	海豚	hǎitún
10	イワシ	sardine	沙丁鱼	shādīngyú
11	ウナギ	eel	鳗鱼	mányú
12	ウニ	sea urchin	海胆	hǎidǎn
13	エイ	ray	射线	shèxiàn
14	おたまじゃくし	tadpole	蝌蚪	kēdǒu
15	カエル	frog	青蛙	qīngwā
16	カキ	oyster	牡蛎	mǔlì
17	カツオ	bonito	鲣	jiān
18	カニ	crab	螃蟹	pángxiè
19	カメ	turtle	龟	guī
20	カレイ	flounder	比目鱼	bǐmùyú
21	川カマス	pike	派克	pàikè
22	金魚	goldfish	金鱼	jīnyú
23	クジラ	whale	鲸	jīng
24	クラゲ	jellyfish	海蜇	hǎizhē
25	車海老	prawn	虾	xiā
26	鯉	carp	鲤鱼	lǐyú

## 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

27	サケ	salmon	三文魚	sānwènyú
28	サバ	mackerel	鯖魚	qīng yú
29	サメ	shark	鯊魚	shāyú
30	しじみ	shijimi clam	志美蛤	zhìměi há
31	舌平目	sole	唯一	wéiyī
32	芝エビ	shrimp	蝦	xiā
33	スズキ	bass	低音	dīyīn
34	セイウチ	walrus	海象	hǎixiàng
35	タコ	octopus	章鱼	zhāngyú
36	タツノオトシゴ	sea horse	海马	hǎimǎ
37	タラ	cod	鱈魚	xuěyú
38	ニジマス	rainbow trout	虹鱒魚	hóngzūn yú
39	人魚	mermaid	美人魚	měirényú
40	ネズミルカ	porpoise	海豚	hǎitún
41	ハマグリ	clam	蛤	há
42	ヒキガエル	toad	蟾蜍	chánchú
43	ヒトデ	starfish	海星	hǎixīng
44	ヒラメ	flounder	比目魚	bǐmùyú
45	帆立貝	scallop	扇貝	shànbei
46	マグロ	tuna	金枪魚	jīnqiāngyú
47	マス	trout	鱒魚	zūn yú
48	ムール貝	mussel	蚌	bàng
49	メカジキ	swordfish	旗魚	qí yú
50	ラッコ	sea otter	海獺	hǎitǎ
51	ロブスター	lobster	龙虾	lóngxiā
52	ワニ	alligator	鱷魚	èyú

## 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

1	アイリス	iris	虹膜	Hóngmó
2	アカシア	acacia	金合欢	jīn héhuān
3	あかね	Indian madder	印度madder	yìndù madder
4	アサガオ	morning glory	喇叭花	lǎbāhuā
5	イロハモミジ	Japanese maple	日本枫树	rìběn fēng shù
6	梅	Japanese apricot	日本杏	rìběn xìng
7	ウルシ	poison ivy	常春藤	cháng chūnténg
8	オーク	oak	橡木	xiàngmù
9	カーネーション	carnation	康乃馨	kāngnǎixīn
10	カエデ	maple	枫	fēng
11	菊	chrysanthemum	菊花	júhuā
12	クチナシ	gardenia	ia子花	ia zi huā
13	クロッカス	crocus	番红花	fān hóng huā
14	桜	cherry	櫻桃	yīngtáo
15	サボテン	cactus	仙人掌	xiānrénzhǎng
16	さるすべり	crape myrtle	紫薇	zǐwēi
17	ジャスミン	jasmine	茉莉花	mòlìhuā
18	シラカバ	birch	桦木	huàmù
19	スイセン	daffodil	水仙花	shuǐxiān huā
20	スギ	Japanese cedar	日本雪松	rìběn xuěsōng
21	スミレ	violet	紫色	zǐsè
22	セイヨウヒイラギ	holly	冬青	dōngqīng



## 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

23	セコイア	redwood	红木	hóngmù
24	チューリップ	tulip	郁金香	yùjīnxiāng
25	ツタ	ivy	常春藤	cháng chūnténg
26	デイジー	daisy	雏菊	chújú
27	ニレ	elm	榆树	yúshù
28	ハイビスカス	hibiscus	芙蓉	fúróng
29	ハナミズキ	dogwood	莢	yú
30	バラ	rose	玫瑰	méiguī
31	パンジー	pansy	三色堇	sān sè jǐn
32	ひまわり	sunflower	向日葵	xiàngrìkuí
33	ポインセチア	poinsettia	一品红	yīpǐnhóng
34	ボケ	Japanese quince	日本木瓜	riběn mùguā
35	マツ	pine	松树	sōngshù
36	まつぼっくり	pinecone	松果酮	sōng guǒ tóng
37	マリゴールド	marigold	万寿菊	wànshòu jú
38	ヤシ	palm	棕榈	zōnglǚ
39	ヤナギ	willow	柳	liǔ
40	ヤマブキ	Japanese rose	日本玫瑰	riběn méiguī
41	ユリ	lily	百合	bǎihé
42	ラン	orchid	兰花	lánhuā

# 語彙 Vocabulary 词汇 Cíhuì

1	赤ん坊	baby	宝宝	Bǎobao
2	乳母	nurse	护士	hùshì
3	カップル	couple	一对	yī duì
4	教育ママ	education-minded mother	有教育意识的母亲	yǒu jiàoyù yìshí de mǔqīn
5	高校生	high school student	高中学生	gāozhōng xuéshēng
6	孤兒	orphan	孤儿	gū'ér
7	小学5年生	fifth grader	五年级生	wǔ niánjí shēng
8	小学生	elementary school student	小学生	xiǎoxuéshēng
9	シングルマザー	single mother	单身母亲	dānshēn mǔqīn
10	親権者	person with parental authority	有父母权力的人	yǒu fùmǔ quánlì de rén
11	大学院生	graduate student	研究生	yánjiūshēng
12	大学生	college student	大学生	dàxuéshēng
13	大学卒業者	college graduate	大学毕业生	dàxué bìyè shēng
14	代理母	surrogate mother	代孕妈妈	dàiyùn māmā
15	中学生	junior high school student	初中生	chūzhōng shēng
16	中退者	dropout	退出	tuìchū
17	日本嫌い	Japanophobe	日本oph	riběn oph
18	日本たたき論者	Japan basher	日本打草机	riběn dǎ cǎo jī
19	日本通	Japanologist	日本学家	riběn xué jiā
20	日本びいき	Japanophile	嗜日本菌	shì riběn jūn
21	妊婦	pregnant woman	怀孕的女人	huáiyùn de nǚrén
22	博愛主義者	philanthropist	慈善家	císhàn jiā
23	フェミニスト	feminist	女权主义者	nǚquán zhǔyì zhě
24	フリーター	job-hopping part-time worker	跳槽兼职工人	tiàocáo jiānzhí gōngrén
25	保育園児	nursery school child	托儿所儿童	tuō'ersuǒ értóng
26	未婚の母	unwed mother	未婚妈妈	wèihūn māmā
27	幼児	infant	婴儿	yīng'ér
28	幼稚園児	kindergartener	幼稚园	yòuzhīyuán